Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8477.80.31

Mã HS	8477.80.31
Mô tả hàng hóa	Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hoặc dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này / - Máy khác: / - - Để gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động bằng điện: / - - - Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in
Đơn vị	chiếc/bộ
Thời điểm tạo	03/11/2026 02:30:33
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84778031/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14440
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14440
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14440
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13788
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13729
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13729
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13729
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13729
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13729
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13729
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13783
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13783
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13783
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13783

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13783
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13783
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13784
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13784
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13784
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13784
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13784
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13784
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13787
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13735
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13743
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13743
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13743
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13743
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13743
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13743
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13774
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13774
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13774
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13774
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13774
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13774
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13823
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13823
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13823
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13823

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13823
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13823
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D13806
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E13806
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F13806
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G13806
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H13806
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I13806
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13806
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13806
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13806
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13806
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13806
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13806
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13821
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13821
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13821
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13821
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13821
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13821
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13820
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13820
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13820
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13820
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13820
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13820

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13800
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13800
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13800
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13800
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13800
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13800
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13800
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13808
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13808
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13808
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13808
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13808
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13808
RCEP B	2022	2022	0	B!D13808
RCEP B	2023	2023	0	B!E13808
RCEP B	2024	2024	0	B!F13808
RCEP B	2025	2025	0	B!G13808
RCEP B	2026	2026	0	B!H13808
RCEP B	2027	2027	0	B!I13808
RCEP C	2022	2022	0	C!D13808
RCEP C	2023	2023	0	C!E13808
RCEP C	2024	2024	0	C!F13808
RCEP C	2025	2025	0	C!G13808
RCEP C	2026	2026	0	C!H13808
RCEP C	2027	2027	0	C!I13808
RCEP D	2022	2022	0	D!D13807

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E13807
RCEP D	2024	2024	0	D!F13807
RCEP D	2025	2025	0	D!G13807
RCEP D	2026	2026	0	D!H13807
RCEP D	2027	2027	0	D!I13807
RCEP E	2022	2022	0	E!D13811
RCEP E	2023	2023	0	E!E13811
RCEP E	2024	2024	0	E!F13811
RCEP E	2025	2025	0	E!G13811
RCEP E	2026	2026	0	E!H13811
RCEP E	2027	2027	0	E!I13811
RCEP F	2022	2022	0	F!D13808
RCEP F	2023	2023	0	F!E13808
RCEP F	2024	2024	0	F!F13808
RCEP F	2025	2025	0	F!G13808
RCEP F	2026	2026	0	F!H13808
RCEP F	2027	2027	0	F!I13808
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12819
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12819
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12819
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12819

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8477.80 có 5 dòng thuế; dòng 8477.80.31 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in.	8477.80.10 Để gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện; 8477.80.20 Để gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, không hoạt động bằng điện; 8477.80.39 Loại khác; 8477.80.40 Để gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8477.80.31. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8477.80.31 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14440), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.